

Số: 77/QĐ- THHĐ

Hưng Đạo, ngày 24 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-THPHĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Hưng Đạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai trong trường học;

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp năm 2024 của trường Tiểu học Hưng Đạo (theo các biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Niêm yết tại đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài chính- Kế toán, tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, hồ sơ.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HƯNG ĐẠO



Nguyễn Thị Thanh Tâm

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2024

(Ban hành kèm theo TT9/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)
 (kèm theo QĐ số: 77/QĐ-TT-HĐ ngày 24/3/2025 của Trường liểu học Hưng Đạo)

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Nội dung	Mã NDKT	4.767.475.158	4.767.475.158
I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			4.767.475.158	4.767.475.158
1	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		193.876.158	193.876.158
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	32.719.158	32.719.158
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	21.888.000	21.888.000
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	2.700.000	2.700.000
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	1.000.000	1.000.000
	Thưởng thường xuyên	6201	111.069.000	111.069.000
	Chi khác	6449	24.500.000	24.500.000
2	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		4.573.599.000	4.573.599.000
	Lương theo ngạch, bậc	6001	1.946.842.770	1.946.842.770
	Phụ cấp chức vụ	6101	44.646.545	44.646.545
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	75.883.470	75.883.470
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	4.968.000	4.968.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	659.154.698	659.154.698
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	12.420.000	12.420.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	441.034.414	441.034.414
	Phụ cấp khác	6149	18.133.200	18.133.200
	Thưởng thường xuyên	6201	9.720.000	9.720.000
	Chi khác	6299	499.000	499.000
	Bảo hiểm xã hội	6301	414.363.759	414.363.759
	Bảo hiểm y tế	6302	73.119.489	73.119.489
	Kinh phí công đoàn	6303	48.746.323	48.746.323
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	24.373.164	24.373.164
	Các khoản đóng góp khác	6349	12.186.582	12.186.582
	Tiền điện	6501	42.021.540	42.021.540
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	3.263.840	3.263.840
	Văn phòng phẩm	6551	20.515.878	20.515.878
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	5.897.000	5.897.000
	Khoản văn phòng phẩm	6553	6.000.000	6.000.000
	Vật tư văn phòng khác	6599	18.497.950	18.497.950
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao điện thoại	6601	1.560.000	1.560.000
	Thuê bao kinh tế (mìn, thuê bao cap truyền mìn, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng)	6605	7.073.423	7.073.423
	Khác	6649	2.369.400	2.369.400
	Phụ cấp công tác phí	6702	1.360.000	1.360.000
	Thuê thiết bị các loại	6754	30.883.200	30.883.200
	Thuê lao động trong nước	6757	48.000.000	48.000.000
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	5.000.000	5.000.000
	Chi phí thuê mướn khác	6799	40.097.960	40.097.960
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	62.085.000	62.085.000
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	21.894.923	21.894.923
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	77.213.892	77.213.892
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	1.497.000	1.497.000
	Chi khác	7049	146.932.728	146.932.728
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	20.000.000	20.000.000
	Chi tiếp khách	7761	41.270.880	41.270.880

STT	Chi tiêu		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Chi các khoản khác	7799	184.072.972	184.072.972

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thanh Tâm